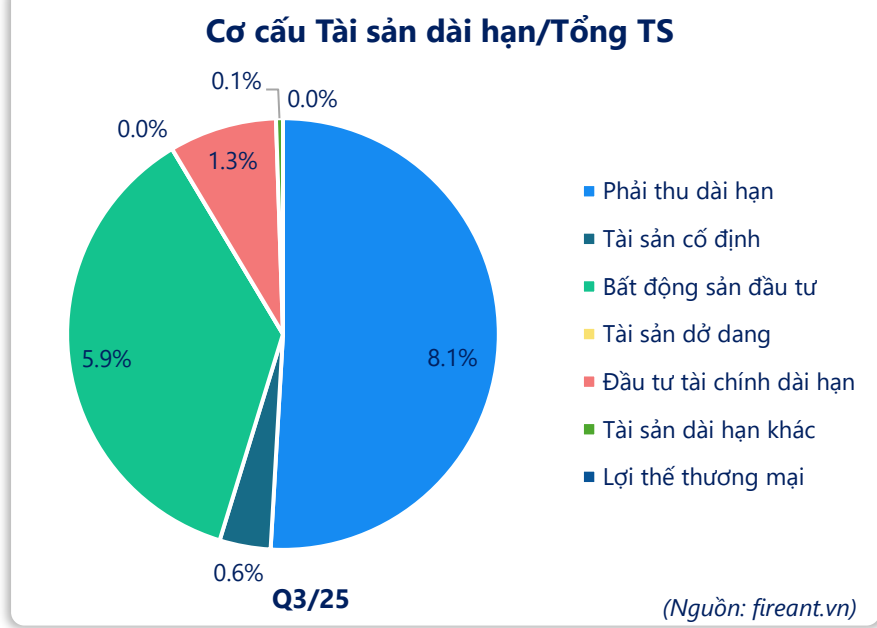
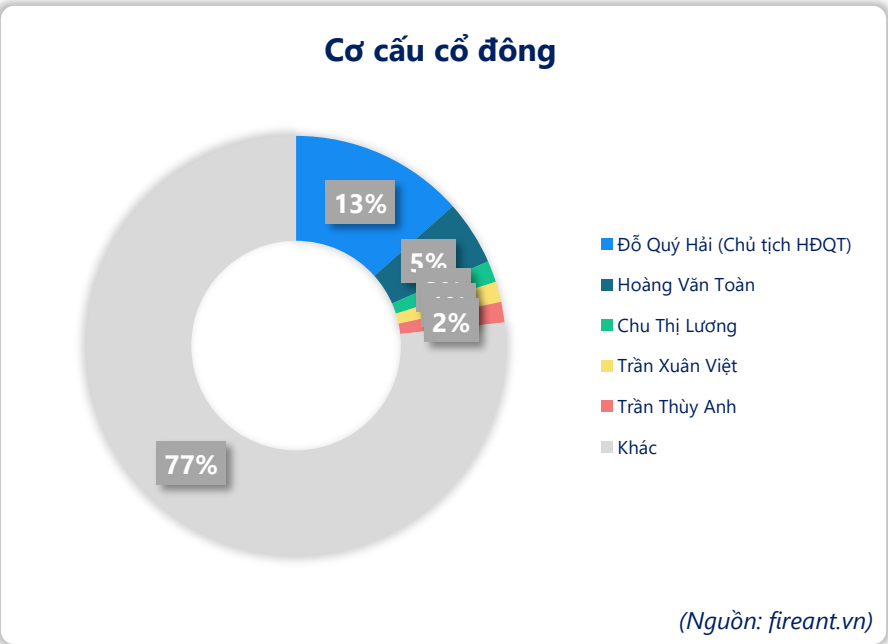
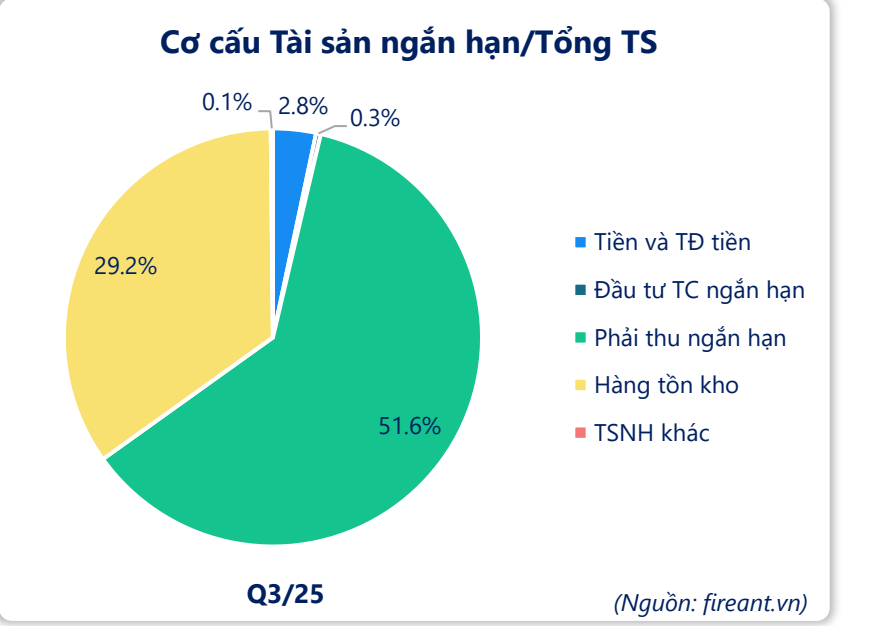
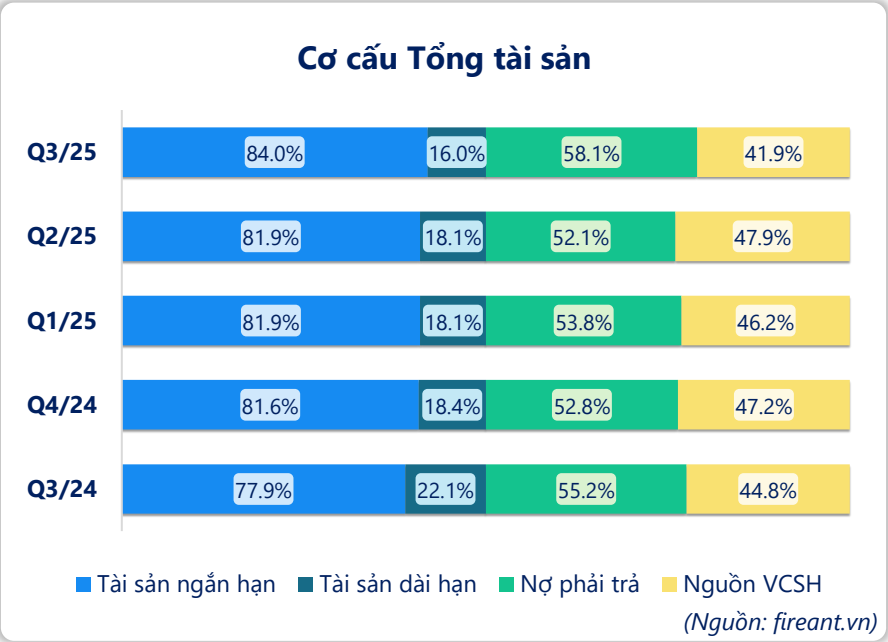
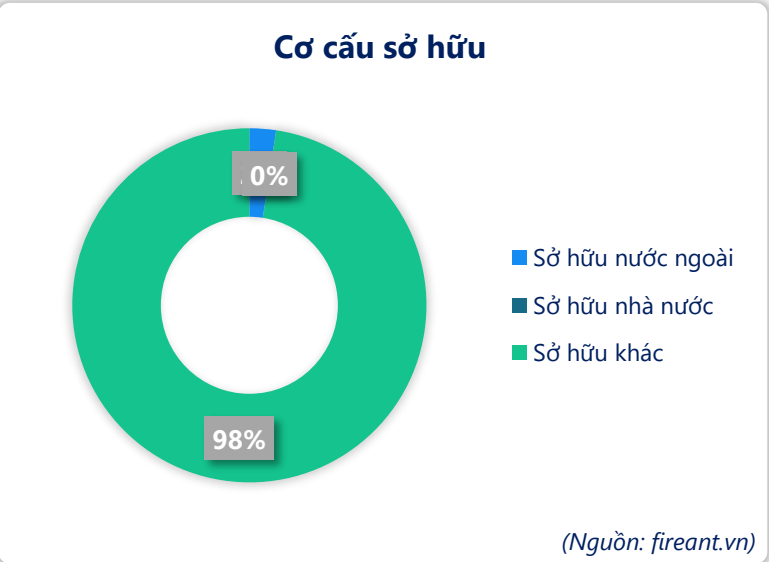
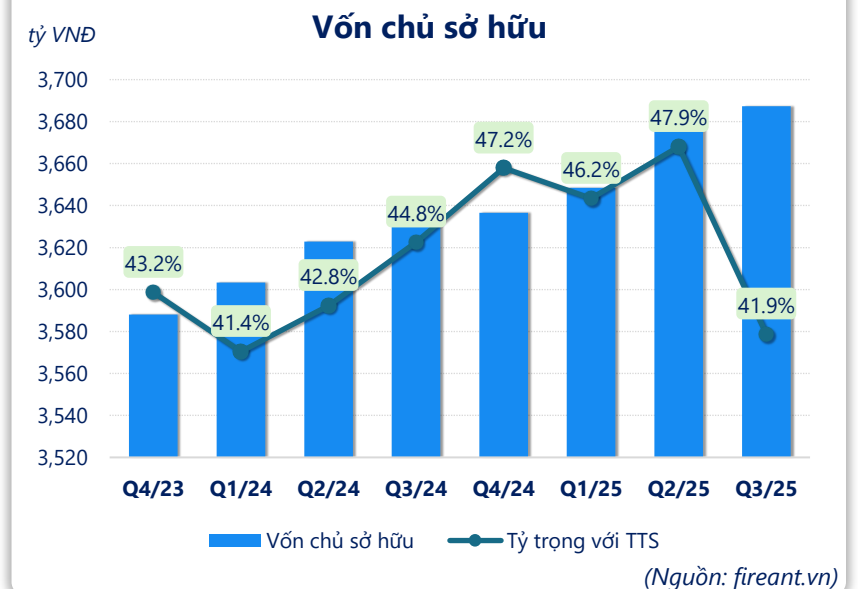
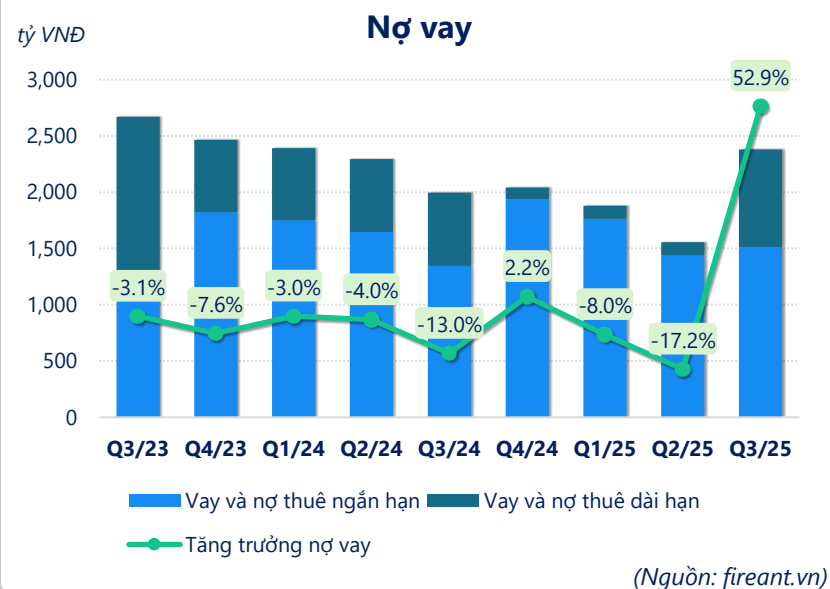
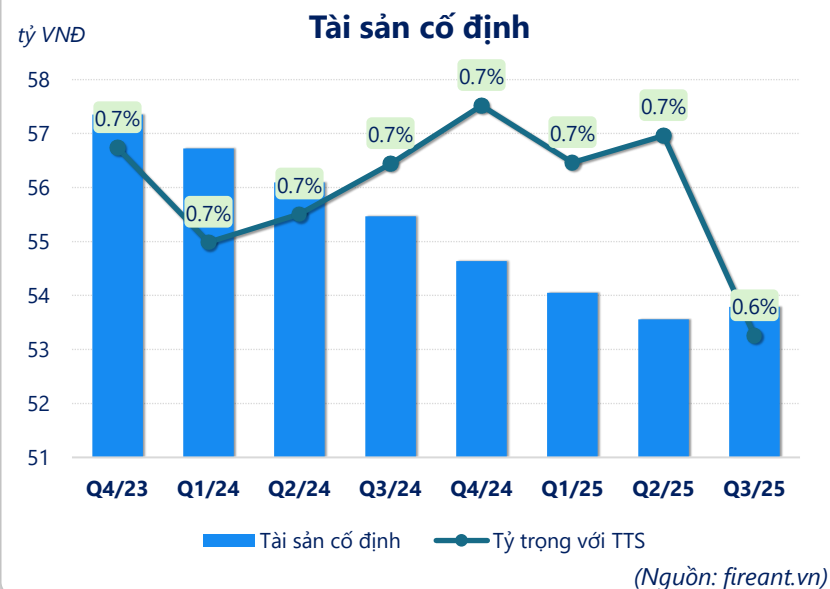
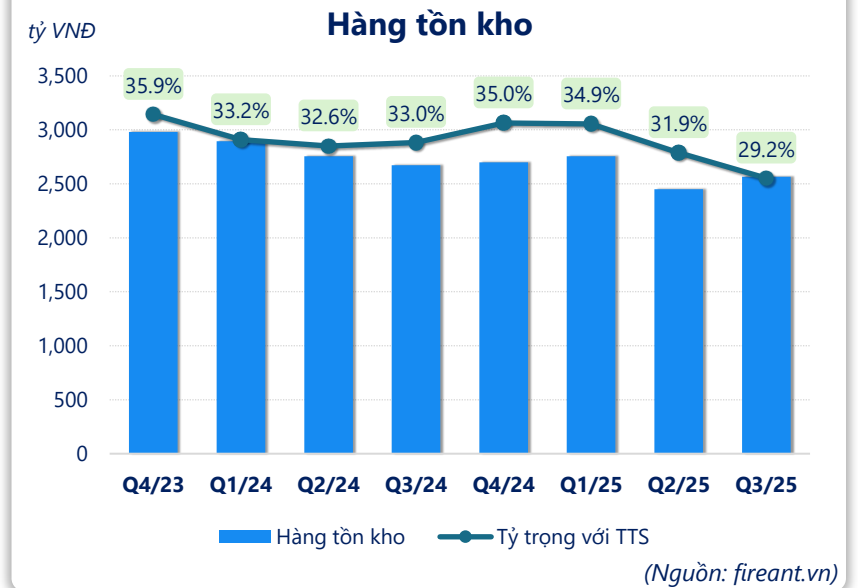
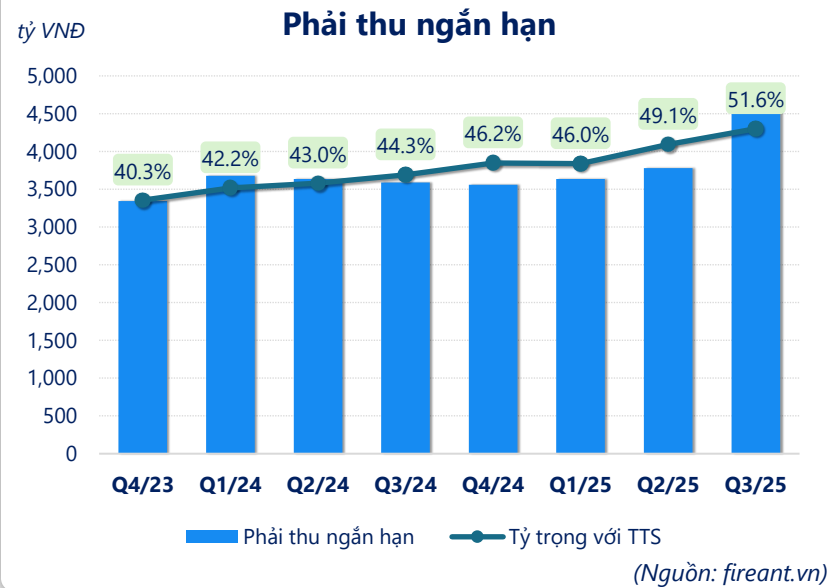
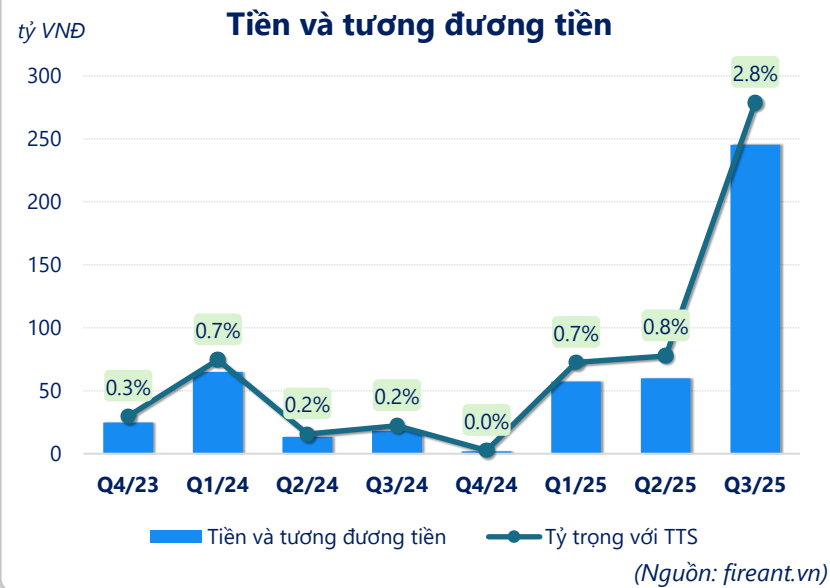
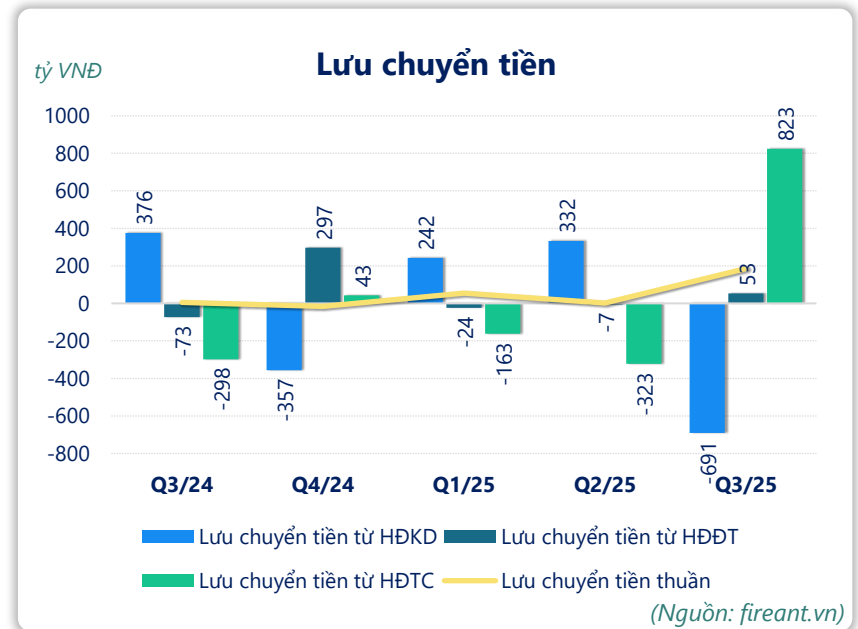
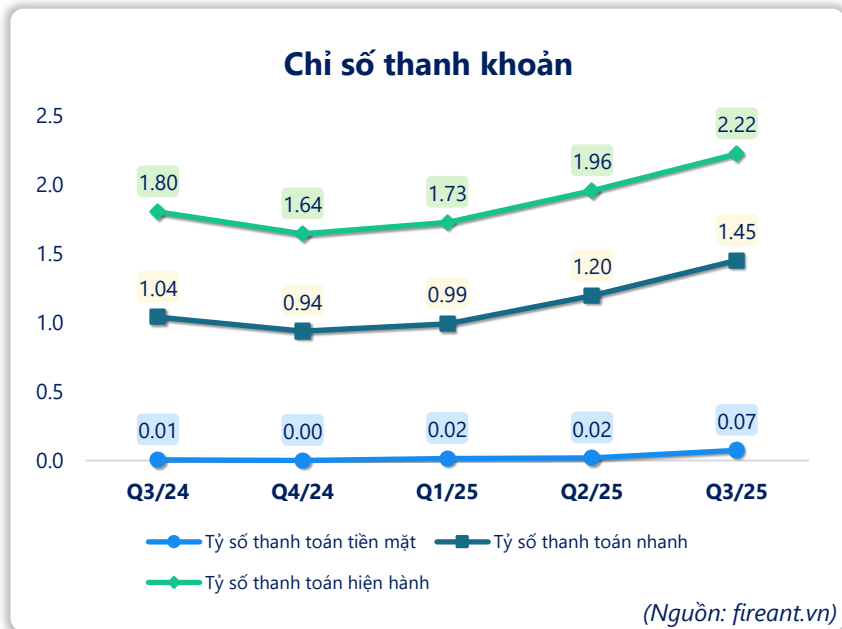
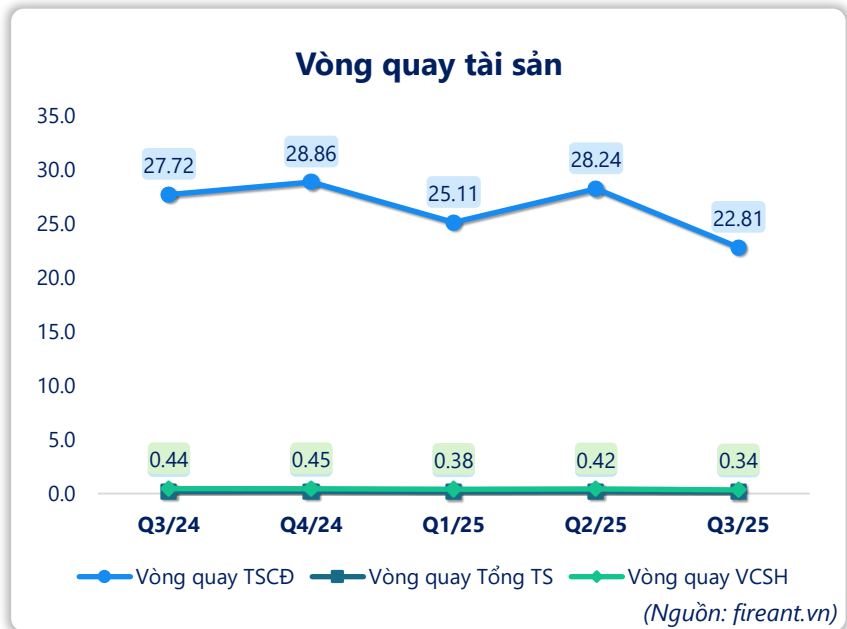
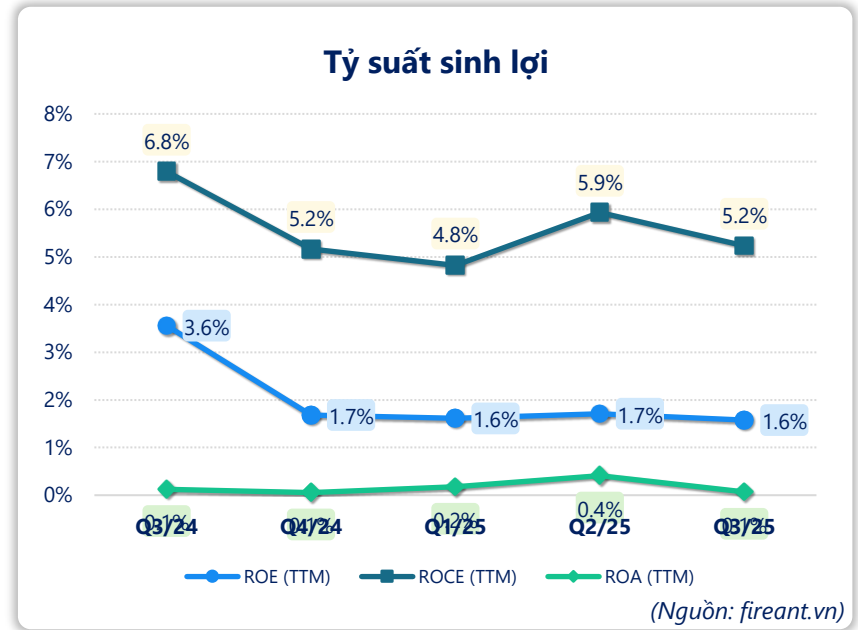
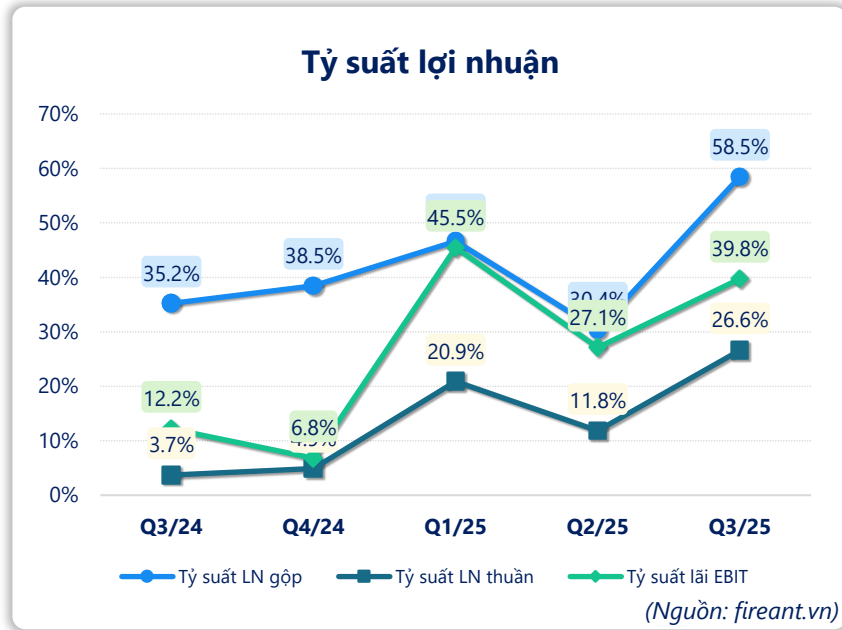
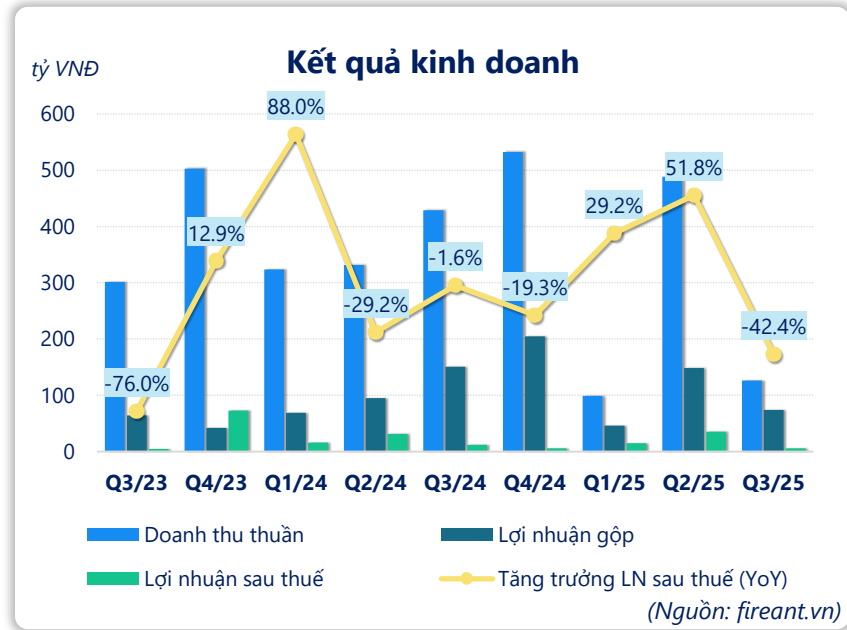


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		5,110
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		6,150
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,460
SL cổ phiếu LH		304,168,581
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,607,925
% sở hữu nước ngoài		2.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,554
P/E		26.9
EPS		190

	YTD	1T	3T	6T
HPX	7.8%	-10.5%	19.1%	12.1%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	8,797	7,702	14.2%
Tài sản ngắn hạn	7,390	6,280	17.7%
Tiền và tương đương tiền	245	1.97	12346%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.9	6.70	301%
Phải thu ngắn hạn	4,540	3,555	27.7%
Hàng tồn kho	2,566	2,697	-4.9%
Tài sản ngắn hạn khác	12.3	19.3	-36.3%
Tài sản dài hạn	1,406	1,421	-1.1%
Phải thu dài hạn	716	714	0.3%
Tài sản cố định	53.8	54.6	-1.5%
Bất động sản đầu tư	516	552	-6.6%
Tài sản dở dang	0	5.95	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	113	86.3	31.5%
Tài sản dài hạn khác	7.32	9.07	-19.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,109	4,068	25.6%
Nợ ngắn hạn	3,324	3,821	-13.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,514	1,936	-21.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	169	198	-14.6%
Nợ dài hạn	1,786	247	623%
Vay và nợ thuê dài hạn	865	105	724%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,687	3,634	1.5%
Vốn chủ sở hữu	3,687	3,634	1.5%
Vốn điều lệ	3,042	3,042	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	429	532	98.7	489	127
Giá vốn hàng bán	278	327	52.7	340	52.5
Lợi nhuận gộp	151	205	46.0	149	74.0
Doanh thu HĐTC	11.3	34.9	9.86	21.0	13.1
Chi phí TC	106	107	24.7	75.5	40.5
Chi phí lãi vay	32.8	12.2	24.4	75.2	40.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	27.5	43.1	0.45	0.45	0.38
Chi phí QLDN	13.4	63.4	10.2	36.0	12.5
LN thuần từ HĐKD	15.9	26.0	20.6	57.7	33.7
Lợi nhuận khác	3.61	-1.99	-0.09	-0.45	-23.8
LN trước thuế	19.5	24.0	20.5	57.2	9.91
Lợi nhuận sau thuế	11.9	5.68	15.0	35.2	5.68
LNST của CĐ cty mẹ	10.5	4.38	14.5	33.1	5.80

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	376	-357	242	332	-691
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-73.1	297	-24.0	-6.77	53.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-298	43.2	-163	-323	823
Tiền đầu kỳ	13.3	18.1	1.97	57.2	59.8
Lưu chuyển tiền thuần	4.79	-16.1	55.3	2.53	186
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.1	1.97	57.2	59.8	245

(Nguồn: fireant.vn)